

**CÔNG TY CỔ PHẦN BÓNG ĐÈN ĐIỆN QUANG**

**Báo cáo tài chính hợp nhất**  
cho kỳ kế toán từ 01/01/2016 đến 30/06/2016  
đã được soát xét



## MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	02 – 04
BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ	05 - 06
BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT	
Bảng cân đối kế toán hợp nhất	07 – 09
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất	10
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất	11 - 12
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất	13 – 39



## **BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC**

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Bóng đèn Điện Quang (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty cho kỳ kế toán từ 01/01/2016 đến 30/06/2016.

### **Khái quát**

Công ty Cổ phần Bóng đèn Điện Quang là doanh nghiệp được cổ phần hóa từ doanh nghiệp Nhà Nước – Công ty Bóng đèn Điện Quang theo Quyết định số 127/QĐ-BCN ngày 10 tháng 11 năm 2004 của Bộ Công nghiệp (nay là Bộ Công thương).

Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0300363808 đăng ký lần đầu ngày 03/02/2005, đăng ký thay đổi lần thứ 14 ngày 13/07/2015 do Sở Kế Hoạch và Đầu Tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp.

Hoạt động của Công ty là:

- Sản xuất, mua bán các loại bóng đèn, ballast, starte, dây điện, trang thiết bị chiếu sáng; ống thủy tinh và sản phẩm thủy tinh các loại;
- Mua bán nguyên liệu, vật tư, phụ tùng thiết bị chiếu sáng, thiết bị dân dụng và công nghiệp, hóa chất (trừ hóa chất có tính độc hại mạnh);
- Môi giới thương mại;
- Kinh doanh lẻ hành nội địa và quốc tế;
- Tư vấn, xây lắp, bảo trì hệ thống điện, hệ thống điện chiếu sáng trong các công trình công nghiệp và dân dụng;
- Tư vấn, xây lắp, bảo trì hệ thống điện trung - hạ thế, hệ thống chiếu sáng công cộng, công nghiệp, dân dụng, hệ thống điện lạnh, phòng cháy chữa cháy và cấp thoát nước, hệ thống điện tự động hóa, hệ thống điện thông tin;
- Xây dựng công trình dân dụng, công nghiệp và cơ sở hạ tầng;
- Đào tạo nghề.

Trụ sở chính của Công ty đặt tại số 121-123-125 Hàm Nghi, Phường Nguyễn Thái Bình, Thành phố Hồ Chí Minh.

Các công ty con được hợp nhất :

<b>Tên công ty</b>	<b>Ngành hoạt động</b>	<b>Vốn điều lệ (Triệu đồng)</b>	<b>Tỷ lệ sở hữu</b>
Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Điện Quang	Mua bán, lắp đặt thiết bị chiếu sáng, thiết bị điện, điện tử. Lắp đặt hệ thống điện ...	3.000	51%
Công ty Cổ phần Phân phối Điện Quang	Sản xuất, mua bán bóng đèn, vật tư, thiết bị điện ...	8.000	51%
Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây lắp Điện Quang	Tư vấn, xây lắp, bảo trì hệ thống điện, hệ thống chiếu sáng ...	3.000	51%
Công ty TNHH MTV Điện Tử Điện Quang	Mua bán, sản xuất linh kiện điện tử	25.272	100%
Công ty TNHH MTV Công nghệ cao Điện Quang	Sản xuất linh kiện điện tử	176.271	100%

## BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (tiếp theo)

### Các công ty liên kết

Tên công ty	Địa chỉ	Lĩnh vực kinh doanh	Tỷ lệ sở hữu
Công ty Cổ phần Đầu tư và Thương mại Điện Quang	48 Đường 7A, Cư xá Bình Thới, Quận 11, Tp. HCM	Sản xuất	46%

### Các đơn vị trực thuộc:

- Xí nghiệp Đèn ống – Công ty CP Bóng đèn Điện Quang
- Xí nghiệp Ống thủy tinh – Công ty CP Bóng đèn Điện Quang
- Chi nhánh Đồng An – Công ty CP Bóng đèn Điện Quang
- Chi nhánh Công ty CP Bóng đèn Điện Quang tại Hà Nội
- Chi nhánh Công ty CP Bóng đèn Điện Quang tại TP.Cần Thơ
- Chi nhánh Công ty CP Bóng đèn Điện Quang tại Đà Nẵng

### Các sự kiện sau ngày khóa sổ kế toán lập báo cáo tài chính hợp nhất

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày lập Báo cáo tài chính hợp nhất đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính hợp nhất.

### Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc và Ban kiểm soát

Các thành viên của Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc và Ban Kiểm soát trong kỳ và đến ngày lập báo cáo này như sau:

#### Hội đồng Quản trị

Ông Hồ Quỳnh Hưng	Chủ tịch
Bà Nguyễn Thái Nga	Ủy viên
Bà Nguyễn Thị Kim Vinh	Ủy viên
Ông Dương Hồ Thắng	Ủy viên
Ông Hồ Vĩnh Phương	Ủy viên

#### Ban Tổng Giám đốc

Ông Hồ Quỳnh Hưng	Tổng Giám đốc
Bà Nguyễn Thị Kim Vinh	Phó Tổng Giám đốc
Ông Trần Quốc Toàn	Phó Tổng Giám đốc
Bà Nguyễn Thái Nga	Phó Tổng Giám đốc

#### Ban Kiểm soát

Bà Nguyễn Hoàng Anh	Trưởng ban
Ông Ngô Đức Thọ	Thành viên
Ông Tô Hiếu Thuận	Thành viên

#### Kiểm toán viên

Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán Nam Việt (AASCN) đã thực hiện công tác soát xét Báo cáo tài chính hợp nhất cho Công ty.



## BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (tiếp theo)

### Công bố trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc đối với báo cáo tài chính hợp nhất

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính hợp nhất, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Lập và trình bày các báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định có liên quan hiện hành;
- Lập các báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các số kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Công ty tại thời điểm ngày 30 tháng 06 năm 2016, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho kỳ kế toán từ 01/01/2016 đến 30/06/2016 kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc



**HỒ QUYNH HƯNG**

Tổng Giám đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, Ngày 10 tháng 08 năm 2016

Số: 341 /BCSX/TC

## **BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**

**Kính gửi:** Các cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc  
Công ty Cổ phần Bóng đèn Điện Quang

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Bóng đèn Điện Quang được lập ngày 10/08/2016, từ trang 07 đến trang 39, bao gồm: Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 30/06/2016, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính nhất.

### **Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc**

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Bóng đèn Điện Quang chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

### **Trách nhiệm của Kiểm toán viên**

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

### **Cơ sở đưa ra kết luận ngoại trừ**

Phần lãi trả chậm của năm 2010 là 1.944.543,53 USD # 40.485.396.243 đồng được ghi nhận trên chi tiêu "Doanh thu chưa thực hiện dài hạn" mã số 336 và "Chênh lệch tỷ giá hối đoái" mã số 417 do đánh giá lại số dư cuối kỳ công nợ phải thu là 14.474.374.168 đồng của khách hàng "Công ty Consumimport" như thuyết minh tại mục V.3 Công ty chưa hạch toán vào thu nhập trong kỳ (theo ý kiến của Công ty, khoản lãi và khoản nợ gốc phải thu do khách hàng Cuba chậm trả được thực hiện theo Chương trình hợp tác liên Chính phủ Việt Nam – Cuba hiện nay chưa thu hồi được, do đó để đảm bảo nguyên tắc thận trọng Công ty chưa hạch toán vào thu nhập hoạt động tài chính).

## Kết luận ngoại trừ

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, ngoại trừ vấn đề được mô tả tại đoạn "Cơ sở đưa ra kết luận ngoại trừ", chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của đơn vị tại ngày 30/06/2016, và kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của đơn vị cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

**Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính  
Kế toán và Kiểm toán Nam Việt**



Nguyễn Thị Lan

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán:

0167-2013-152-1

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 15 tháng 08 năm 2016



## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2016

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	30/06/2016	01/01/2016
<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	100		<b>1.210.825.172.352</b>	<b>1.192.149.764.183</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	110	V.01	<b>232.637.178.142</b>	<b>287.796.874.068</b>
1. Tiền	111		19.115.217.067	47.539.521.157
2. Các khoản tương đương tiền	112		213.521.961.075	240.257.352.911
<b>II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	120	V.02	<b>367.316.457.335</b>	<b>144.834.103.300</b>
1. Chứng khoán kinh doanh	121		18.171.640.000	18.171.640.000
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		(999.551.900)	(1.337.536.700)
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		350.144.369.235	128.000.000.000
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	130		<b>276.380.408.139</b>	<b>489.000.240.562</b>
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.03	229.024.876.298	431.557.547.715
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		36.316.159.288	40.029.733.080
3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		9.440.000.000	14.540.000.000
4. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.04	5.237.136.105	7.110.723.319
5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	V.05	(3.637.763.552)	(4.237.763.552)
6. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	-
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	140	V.06	<b>323.682.447.863</b>	<b>259.979.421.800</b>
1. Hàng tồn kho	141		399.181.607.672	335.478.581.609
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(75.499.159.809)	(75.499.159.809)
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	150		<b>10.808.680.873</b>	<b>10.539.124.453</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.07	5.714.424.645	3.708.811.372
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		30.370.935	1.188.102.120
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.08	5.063.885.293	5.642.210.961
4. Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-

1388  
NG T  
HỆM H  
U TU  
H K  
EM T  
A VI  
P.H.C



**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT**  
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2016

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	30/06/2016	01/01/2016
<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	200		<b>323.730.911.944</b>	<b>322.016.494.201</b>
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>	210		<b>86.460.454.985</b>	<b>86.310.454.985</b>
1. Phải thu dài hạn khác	216	V.04	86.460.454.985	86.310.454.985
<b>II. Tài sản cố định</b>	220		<b>162.792.347.818</b>	<b>155.452.031.164</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.9	68.821.218.249	73.246.433.482
- Nguyên giá	222		326.750.795.680	319.824.505.805
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(257.929.577.431)	(246.578.072.323)
2. Tài sản cố định vô hình	227	V.10	93.971.129.569	82.205.597.682
- Nguyên giá	228		101.035.165.307	88.801.372.499
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(7.064.035.738)	(6.595.774.817)
<b>III. Bất động sản đầu tư</b>	230		-	-
<b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>	240		<b>5.025.141.636</b>	<b>5.179.231.002</b>
1. Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.11	5.025.141.636	5.179.231.002
<b>V. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn</b>	250	V.02	<b>68.380.753.265</b>	<b>73.965.605.227</b>
1. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		13.380.753.265	11.500.235.992
2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		55.000.000.000	60.821.000.000
3. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		-	-
4. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-	1.644.369.235
<b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>	260		<b>1.072.214.240</b>	<b>1.109.171.823</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.07	129.018.224	165.975.807
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	V.12	943.196.016	943.196.016
3. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>	<b>270</b>		<b>1.534.556.084.296</b>	<b>1.514.166.258.384</b>

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT**  
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2016

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	30/06/2016	01/01/2016
<b>C. NỢ PHẢI TRẢ</b>	300		<b>414.726.961.072</b>	<b>425.764.681.825</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	310		<b>370.104.198.885</b>	<b>352.434.500.124</b>
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.13	54.771.907.795	71.484.902.533
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		89.270.748.181	94.627.430.610
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.14	9.443.308.377	13.443.287.532
4. Phải trả người lao động	314		14.259.596.410	27.062.799.109
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.15	21.524.174.278	26.110.027.395
6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	V.16	29.363.879.161	22.296.268.174
7. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.17	13.385.700.865	11.813.057.419
8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.18	30.795.910.274	-
9. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	V.19	35.432.278.820	35.433.878.820
10. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		71.856.694.724	50.162.848.532
<b>II. Nợ dài hạn</b>	330		<b>44.622.762.187</b>	<b>73.330.181.701</b>
1. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		2.243.858.671	1.934.138.012
2. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336	V.16	42.207.903.516	71.126.043.689
3. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.18	171.000.000	270.000.000
<b>D. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	400		<b>1.119.829.123.224</b>	<b>1.088.401.576.559</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	410	V.20	<b>1.114.526.089.104</b>	<b>1.083.471.392.439</b>
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		314.583.420.000	314.583.420.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		314.583.420.000	314.583.420.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		344.394.675.475	344.394.675.475
3. Cổ phiếu quỹ	415		(40.860.660.046)	(40.860.660.046)
4. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		14.474.374.168	38.495.698.114
5. Quỹ đầu tư phát triển	418		305.769.631.715	223.293.357.763
6. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		171.994.877.733	199.541.137.990
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		65.157.378.262	31.137.279.817
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		106.837.499.471	168.403.858.173
7. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		4.169.770.059	4.023.763.143
<b>II. Nguồn kinh phí</b>	430		<b>5.303.034.120</b>	<b>4.930.184.120</b>
1. Nguồn kinh phí	431	V.21	5.303.034.120	4.930.184.120
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>	<b>440</b>		<b>1.534.556.084.296</b>	<b>1.514.166.258.384</b>

Người lập biểu

Kế toán trưởng




Nguyễn Lê Đức

Lê Thị Kim Chi

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 10 tháng 08 năm 2016



Hồ Quỳnh Hưng

## BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Cho kỳ kế toán từ 01/01/2016 đến 30/06/2016

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2016 đến 30/06/2016	Từ 01/01/2015 đến 30/06/2015
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.01	448.885.341.582	362.497.909.873
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.02	907.571.256	2.523.704.463
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	VI.03	447.977.770.326	359.974.205.410
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.04	323.194.447.968	225.100.848.293
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		124.783.322.358	134.873.357.117
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.05	71.834.663.609	65.713.796.954
7. Chi phí tài chính	22	VI.06	(89.265.065)	7.237.018.206
<i>Trong đó : Chi phí lãi vay</i>	23		152.506.678	2.773.463.347
8. Phần lãi (lỗ) trong công ty liên doanh, liên kết	24		1.880.517.274	-
9. Chi phí bán hàng	25	VI.07	39.476.671.399	42.873.072.892
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.08	26.271.334.114	24.050.168.180
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		132.839.762.793	126.426.894.793
12. Thu nhập khác	31	VI.09	67.591.293	6.677.424.291
13. Chi phí khác	32	VI.10	83.385.172	443.314.124
14. Lợi nhuận khác	40		(15.793.879)	6.234.110.167
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		132.823.968.914	132.661.004.960
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	VI.11	25.986.469.443	29.105.960.520
17. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		-	-
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		106.837.499.471	103.555.044.440
19. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông công ty mẹ	61		106.691.492.554	101.865.724.728
20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		146.006.917	1.689.319.713
21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.12	3.309	3.268

Người lập biểu

Nguyễn Lê Đức

Kế toán trưởng

Lê Thị Kim Chi

Tổng Giám đốc



Hồ Quỳnh Hưng

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 10 tháng 08 năm 2016

## BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Cho kỳ kế toán từ 01/01/2016 đến 30/06/2016

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Từ 01/01/2016 đến 30/06/2016	Từ 01/01/2015 đến 30/06/2015
<b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	132.823.968.914	132.661.004.960
2. Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao tài sản cố định	02	11.999.766.029	14.298.943.378
- Các khoản dự phòng	03	(937.984.800)	(16.201.391.078)
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	(606.035.778)	1.527.714.721
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(14.893.627.117)	(39.144.133.361)
- Chi phí lãi vay	06	152.506.678	2.773.463.347
3. Lợi nhuận (lỗ) từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động	08	128.538.593.926	95.915.601.967
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	184.970.559.300	123.156.380.893
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	(63.703.026.063)	(49.600.156.588)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	(58.802.305.662)	(45.477.505.896)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	(1.968.655.690)	(1.172.624.209)
- Tăng giảm chứng khoán kinh doanh	13	-	-
- Tiền lãi vay đã trả	14	(152.506.678)	(2.773.463.347)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(31.405.229.725)	(37.071.155.275)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	1.451.690.667	-
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17	(27.150.000)	(1.550.683.211)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	20	<b>158.901.970.075</b>	<b>81.426.394.334</b>
<b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác	21	(19.190.993.317)	(7.069.814.212)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TSDH khác	22	29.636.364	6.363.636.364
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(220.500.000.000)	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	5.100.000.000	194.800.000.000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	(1.880.517.274)	(55.000.000.000)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	8.258.147.313	5.698.000.000
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	12.491.792.117	29.769.976.935
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	30	<b>(215.691.934.797)</b>	<b>174.561.799.087</b>

3052  
CỔ  
RÁCH N  
DỊCH V  
AI CHỈ  
VÀ K  
NAI  
VI-T

## BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Cho kỳ kế toán từ 01/01/2016 đến 30/06/2016

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Từ 01/01/2016 đến 30/06/2016	Từ 01/01/2015 đến 30/06/2015
<b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>			
1. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp phát hành	32	-	-
2. Tiền thu từ đi vay	33	57.332.774.846	136.201.831.091
3. Tiền trả nợ gốc vay	34	(26.635.864.572)	(362.116.417.987)
4. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(28.460.605.700)	(12.708.386.040)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>	<b>2.236.304.574</b>	<b>(238.622.972.936)</b>
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ</b>	<b>50</b>	<b>(54.553.660.148)</b>	<b>17.365.220.485</b>
<b>Tiền và tương đương tiền đầu kỳ</b>	<b>60</b>	<b>287.796.874.068</b>	<b>172.543.253.638</b>
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	(606.035.778)	
<b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ</b>	<b>70</b>	<b>232.637.178.142</b>	<b>189.908.474.123</b>

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc

Nguyễn Lê Đức

Lê Thị Kim Chi

Hồ Quỳnh Hưng

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 10 tháng 08 năm 2016

## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ kế toán từ 01/01/2016 đến 30/06/2016

### I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

#### 1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Bóng đèn Điện Quang là doanh nghiệp được cổ phần hóa từ doanh nghiệp Nhà Nước – Công ty Bóng đèn Điện Quang theo Quyết định số 127/QĐ-BCN ngày 10 tháng 11 năm 2004 của Bộ Công nghiệp (nay là Bộ Công thương).

Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0300363808 đăng ký lần đầu ngày 03/02/2005, đăng ký thay đổi lần thứ 14 ngày 13/07/2015 do Sở Kế Hoạch và Đầu Tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp.

Trụ sở chính của Công ty đặt tại số 121-123-125 Hàm Nghi, Phường Nguyễn Thái Bình, Thành phố Hồ Chí Minh.

#### 2. Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là Sản xuất, thương mại, dịch vụ.

#### 3. Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động của Công ty là:

- Sản xuất, mua bán các loại bóng đèn, ballast, starte, dây điện, trang thiết bị chiếu sáng; ống thủy tinh và sản phẩm thủy tinh các loại;
- Mua bán nguyên liệu, vật tư, phụ tùng thiết bị chiếu sáng, thiết bị dân dụng và công nghiệp, hóa chất (trừ hóa chất có tính độc hại mạnh);
- Môi giới thương mại;
- Kinh doanh lẻ hành nội địa và quốc tế;
- Tư vấn, xây lắp, bảo trì hệ thống điện, hệ thống điện chiếu sáng trong các công trình công nghiệp và dân dụng;
- Tư vấn, xây lắp, bảo trì hệ thống điện trung - hạ thế, hệ thống chiếu sáng công cộng, công nghiệp, dân dụng, hệ thống điện lạnh, phòng cháy chữa cháy và cấp thoát nước, hệ thống điện tự động hóa, hệ thống điện thông tin;
- Xây dựng công trình dân dụng, công nghiệp và cơ sở hạ tầng;
- Đào tạo nghề.

#### 4. Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường : 12 tháng

#### 5. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

Trong năm, Công ty không có thay đổi bất thường gì về đặc điểm hoạt động kinh doanh.

#### 6. Cấu trúc doanh nghiệp:

Công ty có các công ty con, công ty liên kết và các đơn vị trực thuộc như sau

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

Tên công ty	Ngành hoạt động	Vốn điều lệ (Triệu đồng)	Tỷ lệ sở hữu
Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Điện Quang	Mua bán, lắp đặt thiết bị chiếu sáng, thiết bị điện, điện tử. Lắp đặt hệ thống điện ...	3.000	51%
Công ty Cổ phần Phân phối Điện Quang	Sản xuất, mua bán bóng đèn, vật tư, thiết bị điện ...	8.000	51%
Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây lắp Điện Quang	Tư vấn, xây lắp, bảo trì hệ thống điện, hệ thống chiếu sáng ...	3.000	51%
Công ty TNHH MTV Điện Tử Điện Quang	Mua bán, sản xuất linh kiện điện tử	25.272	100%
Công ty TNHH MTV Công nghệ cao Điện Quang	Sản xuất linh kiện điện tử	176.271	100%

**Các công ty liên kết**

Tên công ty	Địa chỉ	Lĩnh vực kinh doanh	Tỷ lệ sở hữu
Công ty Cổ phần Đầu tư và Thương mại Điện Quang	48 Đường 7A, Cư xá Bình Thới, Quận 11, Tp. HCM	Sản xuất	46%

**Các đơn vị trực thuộc:**

- Xí nghiệp Đèn ống – Công ty CP Bóng đèn Điện Quang
- Xí nghiệp Ống thủy tinh – Công ty CP Bóng đèn Điện Quang
- Chi nhánh Đồng An – Công ty CP Bóng đèn Điện Quang
- Chi nhánh Công ty CP Bóng đèn Điện Quang tại Hà Nội
- Chi nhánh Công ty CP Bóng đèn Điện Quang tại TP.Cần Thơ
- Chi nhánh Công ty CP Bóng đèn Điện Quang tại Đà Nẵng.

**II. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN**

**1. Kỳ kế toán**

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

**2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND)

**III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**

**1. Chế độ kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư 200/2014/TT/BTC ngày 22/12/2014 của Bộ tài chính.

**2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán**

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

### IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

#### 1. Cơ sở hợp nhất

Công ty con là đơn vị do Công ty mẹ kiểm soát. Sự kiểm soát tồn tại khi công ty mẹ có quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của một đơn vị để thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động này. Các báo cáo tài chính của công ty con được hợp nhất trong các báo cáo tài chính hợp nhất từ ngày bắt đầu kiểm soát đến ngày kết thúc kiểm soát.

Báo cáo tài chính của công ty con được lập cho cùng năm tài chính của công ty, áp dụng các chính sách kế toán thống nhất với các chính sách kế toán của công ty. Khi cần thiết, các điều chỉnh sẽ được thực hiện để đảm bảo các chính sách kế toán được áp dụng nhất quán với chính sách kế toán của công ty.

Các công ty liên kết và liên doanh:

Các công ty liên kết là các đơn vị mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể, nhưng không có quyền kiểm soát, đối với các chính sách tài chính và hoạt động. Các công ty liên doanh là các đơn vị có các hoạt động mà Tổng Công ty có quyền đồng kiểm soát, được thành lập theo thỏa thuận hợp đồng và đòi hỏi sự nhất trí hoàn toàn về các quyết định tài chính và hoạt động chiến lược. Các công ty liên kết và công ty liên doanh được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu.

Các giao dịch bị loại trừ khi hợp nhất

Các số dư nội bộ công ty, các khoản thu nhập và chi phí chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ được loại ra khi lập báo cáo tài chính hợp nhất. Khoản lãi và lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch với các đơn vị nhận đầu tư hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu được trừ vào khoản đầu tư trong phạm vi lợi ích của công ty tại đơn vị được đầu tư.

#### 2. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Tại thời điểm cuối kỳ các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá mua vào của Ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp mở tài khoản công bố vào ngày kết thúc niên độ kế toán.

Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ tại thời điểm cuối kỳ được kết chuyển vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong kỳ.

Riêng khoản nợ phải thu Công ty Consumimport (Cuba), theo đánh giá của Ban Tổng Giám đốc Công ty thì khả năng thu hồi nợ là chưa chắc chắn, nên quyết định ghi nhận chênh lệch đánh giá lại tỷ giá đối với khoản nợ phải thu này trên khoản mục "Chênh lệch tỷ giá hối đoái".

#### 3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Các khoản tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

#### 4. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

Chúng khoán kinh doanh, đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn, các khoản cho vay được ghi sổ kế toán theo giá gốc, tại thời điểm báo cáo, nếu :

- Có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là "tương đương tiền";



## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm hoặc trong 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn;
- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc hơn 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn;

Khoản đầu tư vào công ty con được kế toán theo phương pháp giá gốc. Lợi nhuận thuần được chia từ công ty con phát sinh sau ngày đầu tư được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh. Các khoản được chia khác (ngoài lợi nhuận thuần) được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Khoản đầu tư vào công ty liên doanh được kế toán theo phương pháp giá gốc. Khoản vốn góp liên doanh không điều chỉnh theo thay đổi của phần sở hữu của công ty trong tài sản thuần của công ty liên doanh. Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty phản ánh khoản thu nhập được chia từ lợi nhuận thuần lũy kế của Công ty liên doanh phát sinh sau khi góp vốn liên doanh.

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác phản ánh các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Khoản đầu tư vào công cụ vốn các đơn vị khác được phản ánh theo nguyên giá trừ các khoản dự phòng giảm giá đầu tư.

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm lập Báo cáo tài chính là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.

### 5. Nguyên tắc ghi nhận nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Các khoản nợ phải thu tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán dưới 1 năm (hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là ngắn hạn.
- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán trên 1 năm (hoặc trên một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là dài hạn;

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những nợ phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu (06) tháng trở lên, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn khác.

### 6. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

### 7. Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:



### BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

- Nhà cửa, vật kiến trúc	06 – 30 năm
- Máy móc thiết bị	03 – 10 năm
- Phương tiện vận tải	06 – 08 năm
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 – 05 năm
- Quyền sử dụng đất	45 năm
- Phần mềm máy tính	10 năm

#### 8. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

#### 9. Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chi liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính. Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

#### 10. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải trả thương mại và phải trả khác

Các khoản nợ phải trả tại thời điểm báo cáo, nêu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán dưới 1 năm (hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là ngắn hạn.
- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán trên 1 năm (hoặc trên một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là dài hạn.

#### 11. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

#### 12. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty phát hành và sau đó mua lại. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế và trình bày trên Bảng Cân đối kế toán là một khoản ghi giảm vốn chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

### 13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

#### *Doanh thu bán hàng*

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng

#### *Doanh thu cung cấp dịch vụ*

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

#### *Doanh thu hợp đồng xây dựng*

Phần công việc hoàn thành của Hợp đồng xây dựng làm cơ sở xác định doanh thu được xác định theo phương pháp tỷ lệ phần trăm (%) giữa chi phí thực tế đã phát sinh của phần công việc đã hoàn thành tại một thời điểm so với tổng chi phí dự toán của hợp đồng.

#### *Doanh thu hoạt động tài chính*

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Đối với khoản phạt trả chậm và chênh lệch tỷ giá nợ phải thu của khách hàng Cuba, công ty chỉ ghi nhận vào thu nhập hoạt động tài chính khi đã nhận được tiền.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

### 14. Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu

Tài khoản này dùng để phản ánh các khoản được điều chỉnh giảm trừ vào doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong kỳ, gồm: Chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Tài khoản này không phản ánh các khoản thuế được giảm trừ vào doanh thu như thuế GTGT đầu ra phải nộp tính theo phương pháp trực tiếp. Việc điều chỉnh giảm doanh thu được thực hiện như sau:

- Khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh;



## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

- Trường hợp sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau mới phát sinh chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán hoặc hàng bán bị trả lại thì doanh nghiệp được ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc:

+ Nếu sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau phải giảm giá, phải chiết khấu thương mại, bị trả lại nhưng phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính, kế toán phải coi đây là một sự kiện cần điều chỉnh phát sinh sau ngày kết thúc niên độ.

### 15. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán phản ánh trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ bán trong kỳ.

Khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được tính vào giá vốn hàng bán trên cơ sở số lượng hàng tồn kho và phân chênh lệch giữa giá trị thuần có thể thực hiện được nhỏ hơn giá gốc hàng tồn kho. Khi xác định khối lượng hàng tồn kho bị giảm giá cần phải trích lập dự phòng, kế toán phải loại trừ khối lượng hàng tồn kho đã ký được hợp đồng tiêu thụ (có giá trị thuần có thể thực hiện được không thấp hơn giá trị ghi sổ) nhưng chưa chuyển giao cho khách hàng nếu có bằng chứng chắc chắn về việc khách hàng sẽ không từ bỏ thực hiện hợp đồng.

### 16. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

### 17. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

#### *Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng*

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ, bao gồm các chi phí chào hàng, giới thiệu sản phẩm, quảng cáo sản phẩm, hoa hồng bán hàng, chi phí bảo hành sản phẩm, hàng hoá (trừ hoạt động xây lắp), chi phí bảo quản, đóng gói, vận chuyển,...

#### *Nguyên tắc kế toán chi phí quản lý doanh nghiệp*

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí quản lý chung của doanh nghiệp gồm các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp,...); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp; tiền thuê đất, thuế môn bài; khoản lập dự phòng phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại, fax, bảo hiểm tài sản, cháy nổ...); chi phí bằng tiền khác (tiếp khách, hội nghị khách hàng...)

### 18. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp.

### 19. Báo cáo bộ phận

Báo cáo theo bộ phận bao gồm bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh hoặc một bộ phận theo khu vực địa lý.



## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh: Là một bộ phận có thể phân biệt được của một doanh nghiệp tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ riêng lẻ, một nhóm các sản phẩm hoặc các dịch vụ có liên quan mà bộ phận này chịu rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý: Là một bộ phận có thể phân biệt được của một doanh nghiệp tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể mà bộ phận này có chịu rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

### 20. Công cụ tài chính

#### Ghi nhận ban đầu

##### *Tài sản tài chính*

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó.

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu ngắn hạn, các khoản phải thu khác và các khoản đầu tư.

##### *Nợ phải trả tài chính*

Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc trừ đi các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, chi phí phải trả, phải trả khác và các khoản vay.

#### Bù trừ các công cụ tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chỉ được bù trừ với nhau và trình bày giá trị thuần trên Bảng cân đối kế toán khi và chỉ khi Công ty:

- Có quyền hợp pháp để bù trừ giá trị đã được ghi nhận; và
- Có dự định thanh toán trên cơ sở thuần hoặc ghi nhận tài sản và thanh toán nợ phải trả cùng một thời điểm.

### 21. Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động.

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)**

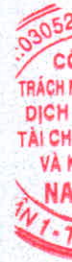
**V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT**

Đơn vị tính: VND

	30/06/2016		01/01/2016	
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Giá trị hợp lý
<b>1. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>				
Tiền mặt	968.257.489		631.728.428	
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	18.146.959.578		46.907.792.729	
Các khoản tương đương tiền (tiền gửi có kỳ hạn không quá 3 tháng)	213.521.961.075		240.257.352.911	
<b>Cộng</b>	<b>232.637.178.142</b>		<b>287.796.874.068</b>	
<b>2. Các khoản đầu tư tài chính</b>				
<b>a. Chứng khoán kinh doanh</b>				
Ngân hàng Vietcombank (93.597 cp)	5.426.690.000	4.427.138.100	(999.551.900)	4.089.153.300
Tổng Công ty Bia Rượu Nước giải khát Sài Gòn (50.000 cp)	3.500.000.000	3.500.000.000	-	3.500.000.000
Công ty Cổ phần Dầu tư Phát triển Gia Định (562.500 cp)	9.000.000.000	9.000.000.000	-	9.000.000.000
Ngân hàng TM CP Công thương Việt Nam (20.592 cp)	244.950.000	244.950.000	-	244.950.000
<b>Cộng</b>	<b>18.171.640.000</b>	<b>17.172.088.100</b>	<b>(999.551.900)</b>	<b>16.834.103.300</b>
<b>b. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn</b>				
<b>Ngắn hạn</b>				
+ Tiền gửi có kỳ hạn dưới 12 tháng	350.144.369.235	350.144.369.235		128.000.000.000
<b>Dài hạn</b>				
+ Tiền gửi có kỳ hạn trên 12 tháng	-	-		1.644.369.235
<b>Cộng</b>	<b>350.144.369.235</b>	<b>350.144.369.235</b>		<b>129.644.369.235</b>

01/01/2016

30/06/2016



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

	30/06/2016		01/01/2016	
	Giá trị ghi sổ	Giá trị hợp lý	Giá trị ghi sổ	Giá trị hợp lý
<b>c. Đầu tư tài chính dài hạn</b>				
i. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	13.380.753.265	13.380.753.265	11.500.235.992	11.500.235.992
+ Công ty CP Đầu tư và Thương mại Điện Quang	13.380.753.265	13.380.753.265	11.500.235.992	11.500.235.992
ii. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	55.000.000.000	55.000.000.000	60.821.000.000	60.821.000.000
+ Công ty CP Quản lý Quỹ đầu tư CK	-	-	5.821.000.000	5.821.000.000
+ Tập đoàn dệt may Việt Nam (Vinatex)	55.000.000.000	55.000.000.000	55.000.000.000	55.000.000.000
<b>Cộng</b>	<b>68.380.753.265</b>	<b>68.380.753.265</b>	<b>72.321.235.992</b>	<b>72.321.235.992</b>

3. Phải thu khách hàng

	30/06/2016		01/01/2016	
	USD	VND	USD	VND
<b>Ngắn hạn</b>				
Tổng Công ty CP Bia Rượu Nước Giải Khát Sài Gòn		229.024.876.298		431.557.547.715
Công ty Consumimport (*)	5.759.902,87	128.273.036.915	9.833.147,63	6.072.000.000
Phải thu các khách hàng khác		100.751.839.383		220.754.164.294
<b>Dài hạn</b>				
		229.024.876.298		431.557.547.715

(\*) Đây là khoản công nợ phát sinh từ hợp đồng bán hàng theo Chương trình hợp tác liên Chính phủ giữa hai nước Việt Nam - Cuba, đã quá hạn thanh toán thuộc đối tượng đủ điều kiện trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi. Tuy nhiên Công ty đã có Công văn số 146/TBCP ngày 31/05/2010 của văn phòng Chính phủ cho phép đơn vị không phải trích lập dự phòng đối với khoản công nợ nêu trên, và khoản nợ này đang được phía CuBa cam kết trả hết vào năm 2016. Hiện nay Công ty vẫn đang thu hồi nợ theo tiến độ như đã cam kết.

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)**

	30/06/2016	01/01/2016
<b>4. Phải thu khác</b>	<b>5.237.136.105</b>	<b>7.110.723.319</b>
Ngắn hạn	-	64.948.677
Phải thu lãi tiền gửi, lãi tiền vay	458.718.659	420.943.659
Tạm ứng	237.368.414	1.341.368.414
Ký quỹ ký cược	3.557.648.592	4.439.997.447
Phải thu người lao động	983.400.440	843.465.122
Các khoản phải thu khác	86.460.454.985	86.310.454.985
<b>Dài hạn</b>	<b>86.460.454.985</b>	<b>86.310.454.985</b>
Ký quỹ ký cược	91.697.591.090	93.421.178.304
<b>Cộng</b>		

	01/01/2016	
	Giá gốc	Dự phòng
<b>5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi</b>	<b>5.394.025.499</b>	<b>(4.237.763.552)</b>
Công ty TNHH Metro Cash	289.293.114	(289.293.114)
Vương Quảng Tín	426.724.463	(426.724.463)
Tổng công ty Giấy Việt Nam	2.328.937.419	(1.164.468.710)
Công ty TNHH Công nghệ và MT Á Đông	20.000.000	(20.000.000)
Công ty Cổ phần Thành Hưng	16.155.833	(16.155.833)
Công ty ĐTXD và XNK Việt Nam	1.000.000.000	(1.000.000.000)
Các khách hàng khác	1.312.914.670	(1.321.121.432)
<b>Cộng</b>	<b>4.802.232.261</b>	<b>(3.637.763.552)</b>
	<b>5.394.025.499</b>	<b>(4.237.763.552)</b>



**CÔNG TY CỔ PHẦN BÓNG ĐÈN ĐIỆN QUANG**

121-123-125 Hẻm Nghi, P. Nguyễn Thái Bình, Q1, TP.HCM

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Cho kỳ kế toán từ 01/01/2016 đến 30/06/2016

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)**

	30/06/2016		01/01/2016	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
<b>6. Hàng tồn kho</b>				
Nguyên liệu, vật liệu	179.903.079.845	(57.684.243.300)	160.310.523.591	(57.929.833.971)
Công cụ, dụng cụ	470.182.123	-	365.471.997	-
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	55.891.708.671	-	41.040.702.901	-
Thành phẩm	116.430.586.228	(12.081.854.415)	90.406.838.024	(12.081.854.415)
Hàng hóa	46.486.050.805	(5.733.062.094)	43.355.045.096	(5.487.471.423)
<b>Cộng</b>	<b>399.181.607.672</b>	<b>(75.499.159.809)</b>	<b>335.478.581.609</b>	<b>(75.499.159.809)</b>
<b>7. Chi phí trả trước</b>				
<b>Ngắn hạn</b>				
Chi phí trả trước ngắn hạn khác			5.714.424.645	3.708.811.372
<b>Dài hạn</b>				
Công cụ dụng cụ chờ phân bổ			129.018.224	165.975.807
Chi phí trả trước dài hạn khác			67.639.704	19.166.671
<b>Cộng</b>			61.378.520	146.809.136
			<b>5.843.442.869</b>	<b>3.874.787.179</b>
<b>8. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước</b>				
<b>Cộng</b>			<b>30/06/2016</b>	<b>01/01/2016</b>
Thuế nhập khẩu			5.046.612.812	4.980.682.838
Thuế thu nhập doanh nghiệp nộp thừa			-	212.860.887
Thuế thu nhập cá nhân			-	431.188.139
Thuế khác phải thu			17.272.481	17.479.097
<b>Cộng</b>			<b>5.063.885.293</b>	<b>5.642.210.961</b>



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)**

**9. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình**

Chỉ tiêu	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	Cộng
<b>Nguyên giá TSCĐ hữu hình</b>					
Số dư đầu kỳ	74.952.537.203	212.019.945.350	26.925.956.083	5.926.067.169	319.824.505.805
Số tăng trong kỳ	690.768.850	874.226.480	5.546.294.545	-	7.111.289.875
- <i>Mua trong kỳ</i>	690.768.850	874.226.480	5.546.294.545	-	7.111.289.875
Số giảm trong kỳ	-	-	185.000.000	-	185.000.000
- <i>Thanh lý, nhượng bán</i>	-	-	185.000.000	-	185.000.000
Số dư cuối kỳ	75.643.306.053	212.894.171.830	32.287.250.628	5.926.067.169	326.750.795.680
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>					
Số dư đầu kỳ	28.231.587.349	190.910.289.333	22.315.592.378	5.120.603.263	246.578.072.323
Số tăng trong kỳ	1.942.449.317	7.428.773.346	1.809.773.627	350.508.818	11.531.505.108
- <i>Khấu hao trong kỳ</i>	1.942.449.317	7.428.773.346	1.809.773.627	350.508.818	11.531.505.108
- <i>Tăng khác</i>	-	-	-	-	-
Số giảm trong kỳ	-	-	180.000.000	-	180.000.000
- <i>Thanh lý, nhượng bán</i>	-	-	180.000.000	-	180.000.000
Số dư cuối kỳ	30.174.036.666	198.339.062.679	23.945.366.005	5.471.112.081	257.929.577.431

**Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình**

Tại ngày đầu kỳ	46.720.949.854	21.109.656.017	4.610.363.705	805.463.906	73.246.433.482
Tại ngày cuối kỳ	45.469.269.387	14.555.109.151	8.341.884.623	454.955.088	68.821.218.249
				30/06/2016	01/01/2016

- Giá trị còn lại TSCĐ hữu hình dùng để chấp ngân hàng  
- Nguyên giá TSCĐ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:

193.822.969.305 198.586.265.139



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)**

**10. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình**

**Nguyên giá TSCĐ vô hình**

Số dư đầu kỳ

Số tăng trong kỳ

Số giảm trong kỳ

Số dư cuối kỳ

**Giá trị hao mòn lũy kế**

Số dư đầu kỳ

Số tăng trong kỳ

Số giảm trong kỳ

Số dư cuối kỳ

**Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình**

Tại ngày đầu kỳ

Tại ngày cuối kỳ

Quyền sử dụng đất  
Bản quyền  
Phần mềm máy tính

Cộng

84.062.957.737  
12.233.792.808  
-  
96.296.750.545

4.738.414.762  
-  
4.738.414.762

88.801.372.499  
12.233.792.808  
-  
101.035.165.307

2.455.237.120  
55.661.634  
-  
2.510.898.754

4.140.537.697  
412.599.287  
-  
4.553.136.984

6.595.774.817  
468.260.921  
-  
7.064.035.738

81.607.720.617  
93.785.851.791

597.877.065  
185.277.778

82.205.597.682  
93.971.129.569

**11. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

Phần mềm vi tính

Công trình XD/CB khác chưa hoàn thành

Cộng

30/06/2016

3.881.142.000  
1.143.999.636

5.025.141.636

01/01/2016

3.881.142.000  
1.298.089.002

5.179.231.002

**12. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại**

Khoản hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại đã được ghi nhận từ các năm trước

Cộng

30/06/2016

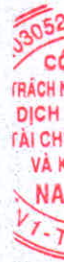
943.196.016

943.196.016

01/01/2016

943.196.016

943.196.016



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)**

**13. Phải trả người bán**

	30/06/2016		01/01/2016	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
<b>Ngắn hạn</b>	<b>54.771.907.795</b>	<b>54.771.907.795</b>	<b>71.484.902.533</b>	<b>71.484.902.533</b>
Công ty TNHH Kỹ Thuật Điện Khoa	4.541.479.654	4.541.479.654	18.069.953.728	18.069.953.728
Công ty TNHH Đầu Tư Thương Mại Cơ Điện Phan Gia	-	-	3.595.418.781	3.595.418.781
Susung lighting Co., LTD	5.891.491.152	5.891.491.152	6.223.757.151	6.223.757.151
Công ty CP Đầu tư và Thương mại Điện Quang	6.213.362.188	6.213.362.188	8.148.634.414	8.148.634.414
Công ty CP Đầu tư và Xây lắp Điện Quang	76.561.788	76.561.788	-	-
Phải trả các khách hàng khác	38.049.013.013	38.049.013.013	35.447.138.459	35.447.138.459
<b>Dài hạn</b>	-	-	-	-
<b>Cộng</b>	<b>54.771.907.795</b>	<b>54.771.907.795</b>	<b>71.484.902.533</b>	<b>71.484.902.533</b>

**14. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước**

	01/01/2016		Số phải nộp		Số đã nộp		30/06/2016
	Giá trị	Số phải nộp	Số phải nộp	Số đã nộp			
Thuế giá trị gia tăng đầu ra	1.681.079.800	6.524.319.447	5.694.321.677	2.511.077.570	-	-	-
Thuế giá trị gia tăng hàng nhập khẩu	-	19.801.206.208	19.801.206.208	8.774.919.147	(5.046.612.812)	-	(5.046.612.812)
Thuế xuất khẩu, nhập khẩu	(4.980.682.838)	8.708.989.173	8.774.919.147	31.405.229.725	6.352.982.785	-	6.352.982.785
Thuế thu nhập doanh nghiệp	11.534.490.642	26.223.721.868	26.223.721.868	934.074.948	579.248.022	-	579.248.022
Thuế thu nhập cá nhân	(416.538.552)	1.929.861.522	1.929.861.522	2.000.000	(17.272.481)	-	(17.272.481)
Các loại thuế khác	(17.272.481)	2.000.000	2.000.000	66.611.751.705	4.379.423.084	-	4.379.423.084
<b>Cộng</b>	<b>7.801.076.571</b>	<b>63.190.098.218</b>	<b>63.190.098.218</b>	<b>66.611.751.705</b>	<b>4.379.423.084</b>	<b>4.379.423.084</b>	<b>4.379.423.084</b>

Cộng = Mã số 313 - Mã số 153

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)**

	30/06/2016	01/01/2016
<b>15. Chi phí phải trả</b>		
<b>Ngắn hạn</b>	<b>21.524.174.278</b>	<b>26.110.027.395</b>
Hoa hồng môi giới hàng xuất khẩu Cuba	8.819.254.788	8.819.254.788
Chi phí quảng cáo khuyến mãi	7.271.729.813	9.894.404.612
Chi phí hỗ trợ bảo hành, chi phí chiết khấu	1.997.331.572	2.288.739.883
Chi phí phải trả khác	3.435.858.105	5.107.628.112
<b>Dài hạn</b>	<b>-</b>	<b>-</b>
<b>Cộng</b>	<b>21.524.174.278</b>	<b>26.110.027.395</b>
<b>16. Doanh thu chưa thực hiện</b>		
<b>Ngắn hạn</b>	<b>29.363.879.161</b>	<b>22.296.268.174</b>
Công trình Cali Đà Nẵng	-	10.285.154.399
Công trình Cali Nha Trang	4.437.754.962	-
Công trình Cali Tower	7.456.171.440	-
Công trình Vinatex Phú Cường	7.684.476.364	-
Doanh thu chưa thực hiện khác	9.785.476.395	12.011.113.775
<b>Dài hạn</b>	<b>42.207.903.516</b>	<b>71.126.043.689</b>
Lãi trả chậm	40.485.396.243	69.403.536.416
Công trình Vicoland Đà Nẵng	1.722.507.273	1.722.507.273
<b>Cộng</b>	<b>71.571.782.677</b>	<b>93.422.311.863</b>
<b>17. Các khoản phải trả, phải nộp khác</b>		
<b>Ngắn hạn</b>	<b>13.385.700.865</b>	<b>11.813.057.419</b>
Kinh phí công đoàn	1.962.705.469	1.947.010.337
BHXH, BHYT, BHTN	314.455.480	1.034.244.078
Cổ tức phải trả	6.140.560.518	5.585.224.218
Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	4.967.979.398	3.246.578.786
<b>Dài hạn</b>	<b>-</b>	<b>-</b>
<b>Cộng</b>	<b>13.385.700.865</b>	<b>11.813.057.419</b>

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)**

**18. Vay và nợ thuê tài chính**

	01/01/2016			30/06/2016			
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Phát sinh trong năm	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Vay ngắn hạn	-	-	56.795.910.274	56.795.910.274	26.000.000.000	30.795.910.274	30.795.910.274
Ngân hàng TMCP Xuất Nhập							
Khẩu VN - CN Tân Sơn Nhất			26.000.000.000	26.000.000.000			
Ngân hàng TNHH MTV ANZ (Việt Nam) (*)			30.795.910.274	30.795.910.274			30.795.910.274
Vay dài hạn	270.000.000	270.000.000	536.864.572	536.864.572	635.864.572	171.000.000	171.000.000
- Vay ngân hàng (**)	270.000.000	270.000.000	536.864.572	536.864.572	635.864.572	171.000.000	171.000.000
<b>Cộng</b>	<b>270.000.000</b>	<b>270.000.000</b>	<b>57.332.774.846</b>	<b>57.332.774.846</b>	<b>26.635.864.572</b>	<b>30.966.910.274</b>	<b>30.966.910.274</b>

(\*) Vay ngân hàng TNHH MTV ANZ (Việt Nam) - CN TP Hồ Chí Minh theo hợp đồng tín dụng ký ngày 01/07/2015. Thời hạn vay từng lần không quá 5 tháng. Lãi suất vay theo từng lần nhận nợ. Khoản vay này được thế chấp bằng hóa hoặc hàng tồn kho với giá trị 2.500.000 USD.

(\*\*) Vay dài hạn Ngân hàng TMCP Phát triển TP. Hồ Chí Minh - CN Cộng Hòa theo hợp đồng tín dụng trung dài hạn số 0241/2014/HBTDTDH/DN ngày 29/04/2014. Thời hạn vay: 36 tháng. Lãi suất vay: theo ngân hàng thông báo. Khoản vay này được thế chấp bằng tài sản hình thành từ nguồn vốn vay.

**19. Dự phòng phải trả ngắn hạn**

	30/06/2016	01/01/2016
Ngắn hạn	35.432.278.820	35.433.878.820
Bảo hành sản phẩm	34.594.096.102	34.594.096.102
Bảo hành các công trình	838.182.718	839.782.718
Dài hạn	-	-
<b>Cộng</b>	<b>35.432.278.820</b>	<b>35.433.878.820</b>

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

20. Vốn chủ sở hữu

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Chênh lệch tỷ giá	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế	Lợi ích cổ đông không kiểm soát
Số dư đầu năm trước	244.246.790.000	350.000.053.253	(64.082.570.208)	74.354.261.930	101.723.112.644	269.800.980.439	13.818.725.201
Trả cổ tức bằng cổ phiếu	70.336.630.000					206.777.607.811	
Lợi nhuận tăng trong năm trước						(277.037.450.260)	
Phân phối lợi nhuận						(67.994.300.000)	
Trả cổ tức bằng cổ phiếu						(55.754.030.155)	
Trả cổ tức bằng tiền					122.128.869.215	(122.128.869.215)	
Trích đầu tư phát triển						(23.794.308.984)	
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi						(5.000.000.000)	
Thường hiệu quả kinh doanh						(2.365.941.906)	
Trích quỹ từ thiện xã hội							
Tăng trong năm		(5.605.377.778)	23.221.910.162	(35.858.563.816)	(558.624.096)		(9.794.962.058)
Biến động khác		344.394.675.475	(40.860.660.046)	38.495.698.114	223.293.357.762	199.541.137.990	4.023.763.143
Số dư cuối năm trước	314.583.420.000	344.394.675.475	(40.860.660.046)	38.495.698.114	223.293.357.762	199.541.137.990	4.023.763.143
Số dư đầu kỳ nay							
Trả cổ tức bằng cổ phiếu						106.691.492.554	
Lợi nhuận tăng trong kỳ						(134.237.752.811)	
Phân phối lợi nhuận						(29.015.942.000)	
Trả cổ tức bằng cổ phiếu						(82.476.273.952)	
Trả cổ tức bằng tiền					82.476.273.952	(20.677.760.781)	
Trích quỹ đầu tư phát triển							
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi							
Trích thường hiệu quả kinh doanh						(2.067.776.078)	
Trích quỹ từ thiện xã hội							146.006.917
Tăng khác				(24.021.323.946)			
Giảm khác							
Số dư cuối kỳ này	314.583.420.000	344.394.675.475	(40.860.660.046)	14.474.374.168	305.769.631.714	171.994.877.733	4.169.770.059



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)**

**b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu**

	30/06/2016		01/01/2016	
	Tỷ lệ %	VND	Tỷ lệ %	VND
Vốn góp của các cổ đông	100	314.583.420.000	100	314.583.420.000
<b>Cộng</b>	<b>100</b>	<b>314.583.420.000</b>	<b>100</b>	<b>314.583.420.000</b>

**c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, lợi nhuận**

	Từ 01/01/2016 đến 30/06/2016	Từ 01/01/2015 đến 30/06/2015
<b>Vốn đầu tư của chủ sở hữu</b>		
Vốn góp đầu kỳ	314.583.420.000	244.246.790.000
Vốn góp tăng trong kỳ		70.336.630.000
Vốn góp giảm trong kỳ	-	
Vốn góp cuối kỳ	314.583.420.000	314.583.420.000

**d) Cổ phiếu**

	30/06/2016	01/01/2016
Số lượng cổ phiếu được phép phát hành	31.458.342	31.458.342
Số lượng cổ phiếu đã được phát hành và góp vốn đầy đủ	31.458.342	31.458.342
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	31.458.342	31.458.342
- <i>Cổ phiếu hạn chế chuyển nhượng</i>	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại	2.442.400	2.442.400
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	2.442.400	2.442.400
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	29.015.942	29.015.942
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	29.015.942	29.015.942
- <i>Cổ phiếu hạn chế chuyển nhượng</i>	-	-

\* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng

**21. Nguồn kinh phí**

	Từ 01/01/2016 đến 30/06/2016	Từ 01/01/2015 đến 30/06/2015
Nguồn kinh phí còn lại đầu năm	4.930.184.120	4.906.698.211
Nguồn kinh phí được cấp trong năm	400.000.000	-
Chi sự nghiệp	27.150.000	-
Nguồn kinh phí còn lại cuối năm	5.303.034.120	4.906.698.211

**22. Các khoản mục ngoài bảng cân đối kế toán**

	30/06/2016	01/01/2016
<b>Ngoại tệ các loại</b>		
<i>USD</i>	3.436,75	7.510,65
<i>EUR</i>	1.343,64	792.288,32
<i>BSF</i>	43.860,25	43.860,25



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)**

**VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT**

	Từ 01/01/2016 đến 30/06/2016	Từ 01/01/2015 đến 30/06/2015
<b>1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>	<b>448.885.341.582</b>	<b>362.497.909.873</b>
<b>a, Doanh thu</b>		
Doanh thu bán hàng nội địa	406.877.437.106	348.245.140.762
Doanh thu xuất khẩu	8.000.912.016	6.601.198.633
Doanh thu xây lắp - công trình	32.122.651.758	2.588.919.390
Doanh thu cung cấp dịch vụ	1.884.340.702	5.062.651.088
<b>b, Doanh thu bên liên quan</b>		
<i>Xem thuyết minh Báo cáo tài chính phần VII.1</i>		
<b>2. Các khoản giảm trừ doanh thu</b>	<b>907.571.256</b>	<b>2.523.704.463</b>
Hàng bán bị trả lại	907.571.256	2.436.016.879
Chiết khấu thương mại	-	87.687.584
	-	-
<b>3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>	<b>447.977.770.326</b>	<b>359.974.205.410</b>
Doanh thu bán hàng nội địa	405.969.865.850	345.721.436.299
Doanh thu xuất khẩu	8.000.912.016	6.601.198.633
Doanh thu xây lắp - công trình	32.122.651.758	2.588.919.390
Doanh thu thuần cung cấp dịch vụ	1.884.340.702	5.062.651.088
<b>4. Giá vốn hàng bán</b>	<b>Từ 01/01/2016 đến 30/06/2016</b>	<b>Từ 01/01/2015 đến 30/06/2015</b>
Giá vốn bán thành phẩm, hàng hoá	293.594.233.993	232.267.410.726
Giá vốn xây lắp - công trình	29.600.213.975	1.982.229.717
Giá vốn khác	-	3.703.795.569
Hoàn nhập giảm giá hàng tồn kho	-	(12.852.587.719)
<b>Cộng</b>	<b>323.194.447.968</b>	<b>225.100.848.293</b>
<b>5. Doanh thu hoạt động tài chính</b>	<b>Từ 01/01/2016 đến 30/06/2016</b>	<b>Từ 01/01/2015 đến 30/06/2015</b>
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	12.276.848.940	30.264.160.516
Lãi bán các khoản đầu tư	2.437.147.313	2.301.120.000
Cổ tức, lợi nhuận được chia	149.994.500	215.216.481
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	23.654.571.873	23.280.825.174
Lãi bán hàng trả chậm	33.316.100.983	9.652.474.783
<b>Cộng</b>	<b>71.834.663.609</b>	<b>65.713.796.954</b>

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)**

<b>6. Chi phí tài chính</b>	<b>Từ 01/01/2016 đến 30/06/2016</b>	<b>Từ 01/01/2015 đến 30/06/2015</b>
Lãi tiền vay	152.506.678	2.773.463.347
Hoàn nhập dự phòng giảm giá đầu tư tài chính	(337.984.800)	(1.576.803.156)
Lỗi chênh lệch tỷ giá	95.242.820	6.040.358.015
Chi phí tài chính khác	970.237	
<b>Cộng</b>	<b>(89.265.065)</b>	<b>7.237.018.206</b>
<b>7. Chi phí bán hàng</b>	<b>Từ 01/01/2016 đến 30/06/2016</b>	<b>Từ 01/01/2015 đến 30/06/2015</b>
Chi phí nhân viên bán hàng	13.350.645.375	11.456.524.000
Chi phí KH TSCĐ	1.472.400.870	1.024.746.521
Chi phí bảo hành	-	1.000.150.947
Các khoản chi phí bán hàng khác	24.653.625.154	29.391.651.424
<b>Cộng</b>	<b>39.476.671.399</b>	<b>42.873.072.892</b>
<b>8. Chi phí quản lý doanh nghiệp</b>	<b>Từ 01/01/2016 đến 30/06/2016</b>	<b>Từ 01/01/2015 đến 30/06/2015</b>
Chi phí nhân viên quản lý	10.313.590.029	11.056.262.294
Chi phí vật liệu quản lý	2.271.446.844	
Chi phí khấu hao TSCĐ	2.138.584.248	2.823.235.986
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.147.396.681	4.188.942.127
Các khoản chi phí quản lý khác	9.400.316.312	5.981.727.773
<b>Cộng</b>	<b>26.271.334.114</b>	<b>24.050.168.180</b>
<b>9. Thu nhập khác</b>	<b>Từ 01/01/2016 đến 30/06/2016</b>	<b>Từ 01/01/2015 đến 30/06/2015</b>
Thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ	29.636.364	-
Thu từ chuyển nhượng quyền sử dụng tài sản	-	6.363.636.364
Thu nhập khác	37.954.929	313.787.927
<b>Cộng</b>	<b>67.591.293</b>	<b>6.677.424.291</b>
<b>10. Chi phí khác</b>	<b>Từ 01/01/2016 đến 30/06/2016</b>	<b>Từ 01/01/2015 đến 30/06/2015</b>
Chi phí thanh lý, nhượng bán TSCĐ	-	-
Chi phí khác	83.385.172	443.314.124
<b>Cộng</b>	<b>83.385.172</b>	<b>443.314.124</b>

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)**

**11. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành**

Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp năm 2016 được xác định với thuế suất là 20% trên thu nhập chịu thuế. Năm 2015 thuế suất 22%.

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	<u>Từ 01/01/2016 đến 30/06/2016</u>	<u>Từ 01/01/2015 đến 30/06/2015</u>
Chi phí thuế thu nhập hiện hành tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	25.986.469.443	29.105.960.520
<b>Tổng chi phí thuế thu nhập hiện hành</b>	<b><u>25.986.469.443</u></b>	<b><u>29.105.960.520</u></b>

**12. Lãi cơ bản trên cổ phiếu**

	<u>Từ 01/01/2016 đến 30/06/2016</u>	<u>Từ 01/01/2015 đến 30/06/2015</u>
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp để xác định lợi nhuận phân bổ cho CĐ sở hữu CP phổ	106.691.492.554 (10.669.149.255)	101.865.724.728 (10.186.572.473)
+ Các khoản điều chỉnh tăng	-	-
+ Các khoản điều chỉnh giảm (*)	(10.669.149.255)	(10.186.572.473)
Lợi nhuận phân bổ cho CĐ sở hữu CP phổ thông	96.022.343.299	91.679.152.255
CP phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	29.015.942	28.049.728
<b>Lãi cơ bản trên cổ phiếu (**)</b>	<b><u>3.309</u></b>	<b><u>3.268</u></b>

(\*) Công ty dự kiến trích 10% lợi nhuận sau thuế để lập quỹ khen thưởng phúc lợi.

**13. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố**

Chỉ tiêu	<u>Từ 01/01/2016 đến 30/06/2016</u>	<u>Từ 01/01/2015 đến 30/06/2015</u>
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	301.334.866.980	218.273.689.003
Chi phí nhân công	53.168.913.516	44.785.729.159
Chi phí khấu hao TSCĐ	11.999.766.029	14.298.943.378
Chi phí dịch vụ mua ngoài	49.831.148.795	48.867.600.633
Chi phí khác bằng tiền	11.799.351.361	32.368.286.682
<b>Tổng cộng</b>	<b><u>428.134.046.681</u></b>	<b><u>358.594.248.855</u></b>

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)**

**VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC**

**1. Thông tin về các bên liên quan**

Trong kỳ, Công ty phát sinh các nghiệp vụ với các bên liên quan. Các nghiệp vụ chủ yếu như sau:

Các bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Giá trị giao dịch (VND)
Công ty Cổ phần Đầu tư và Thương mại Điện Quang	Công ty liên kết	Mua hàng hóa	33.668.404.974
		Doanh thu bán hàng	34.524.949.424
		Thu tiền lãi cho vay	293.564.444
		Trả nợ vay	5.100.000.000

Cho đến ngày 30/06/2016, các khoản chưa được thanh toán với các bên liên quan như sau:

Các bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Giá trị khoản phải thu/ (phải trả) (VND)
Công ty Cổ phần Đầu tư và Thương mại Điện Quang	Công ty liên kết	Ký quỹ, ký cược	73.831.300.000
		Phải trả người bán	(6.213.362.188)
		Phải thu tiền cho vay	9.440.000.000
		Phải thu khách hàng	4.144.259

Thu nhập của thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc trong kỳ như sau:

	Từ 01/01/2016 đến 30/06/2016	Từ 01/01/2015 đến 30/06/2015
Lương, thưởng và các khoản phúc lợi khác	2.082.600.000	2.883.600.000

**2. Báo cáo bộ phận**

**Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh**

Hoạt động kinh doanh chủ yếu của Công ty là sản xuất, mua bán các loại bóng đèn, do đó không trình bày báo cáo bộ phận.

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)**

**Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý**

Hoạt động của Công ty được phân bố ở trong nước và ngoài nước. Chi tiết doanh thu thuần về bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác ra bên ngoài theo khu vực địa lý dựa trên vị trí của Công ty như sau:

	Từ 01/01/2016 đến 30/06/2016	Từ 01/01/2015 đến 30/06/2015
Doanh thu thuần trong nước	439.976.858.310	353.373.006.777
Doanh thu thuần xuất khẩu	8.000.912.016	6.601.198.633

**3. Giá trị hợp lý của tài sản và nợ phải trả tài chính**

	Giá trị ghi sổ 30/06/2016	01/01/2016	Giá trị hợp lý 30/06/2016	01/01/2016
<b>Tài sản tài chính</b>				
Tiền và các khoản tương đương tiền	232.637.178.142	287.796.874.068	232.637.178.142	287.796.874.068
Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	350.144.369.235	129.644.369.235	350.144.369.235	129.644.369.235
Phải thu khách hàng và phải thu khác	317.084.703.836	520.740.962.467	317.084.703.836	520.740.962.467
Các khoản cho vay	9.440.000.000	14.540.000.000	9.440.000.000	14.540.000.000
Tài sản tài chính sẵn sàng để bán	72.172.088.100	77.655.103.300	72.172.088.100	77.655.103.300
<b>Cộng</b>	<b>981.478.339.313</b>	<b>1.030.377.309.070</b>	<b>981.478.339.313</b>	<b>1.030.377.309.070</b>
<b>Công nợ tài chính</b>				
Các khoản vay	30.966.910.274	270.000.000	30.966.910.274	270.000.000
Phải trả người bán và phải trả khác	66.194.903.191	81.350.949.615	66.194.903.191	81.350.949.615
Chi phí phải trả	21.524.174.278	26.110.027.395	21.524.174.278	26.110.027.395
<b>Cộng</b>	<b>118.685.987.743</b>	<b>107.730.977.010</b>	<b>118.685.987.743</b>	<b>107.730.977.010</b>

Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được phản ánh theo giá trị mà công cụ tài chính có thể được chuyển đổi trong một giao dịch hiện tại giữa các bên có đầy đủ hiểu biết và mong muốn giao dịch.

Phương pháp và giả định sau đây được sử dụng để ước tính giá trị hợp lý:

Tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, các khoản phải thu khách hàng, phải trả người bán và nợ phải trả ngắn hạn khác phản lớn xấp xỉ với giá trị ghi sổ do kỳ hạn ngắn hạn của những công cụ này.

## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Giá trị hợp lý của các chứng khoán niêm yết được xác định trên cơ sở giá giao dịch trên thị trường chứng khoán. Đối với các chứng khoán chưa niêm yết thì giá trị hợp lý được xác định trên cơ sở giá giao dịch bình quân trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (UpCoM) đối với các công ty đã đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết, hoặc giá trung bình trên cơ sở giá giao dịch được cung cấp tối thiểu bởi ba công ty chứng khoán tại thời điểm 30/06/2016 đối với các công ty chưa đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng. Các chứng khoán không có giá tham khảo từ các nguồn tin cậy thì giá trị hợp lý được lấy theo giá trị sổ sách.

Giá trị hợp lý của các khoản vay có lãi suất cố định hoặc thả nổi không xác định được do không có đủ thông tin để áp dụng các mô hình định giá phù hợp.

### 4. Tài sản đảm bảo

Vào ngày 31/12/2015 Công ty đã thế chấp tài sản hình thành vốn vay cho Ngân hàng TMCP Phát triển TP. Hồ Chí Minh - CN Cộng Hòa, không nắm giữ tài sản đảm bảo của đơn vị khác .

Vào ngày 30/06/2016 Công ty đã thế chấp tài sản cho Ngân hàng TMCP Phát triển TP. Hồ Chí Minh - CN Cộng Hòa, và Ngân hàng TNHH MTV ANZ (Việt Nam) CN TP.Hồ Chí Minh để đảm bảo các khoản vay. Công ty không nắm giữ tài sản đảm bảo của đơn vị khác .

### 5. Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà đối tác sẽ không thực hiện các nghĩa vụ của mình theo quy định của một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng, dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh của mình (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và từ hoạt động tài chính của mình bao gồm cả tiền gửi ngân hàng và các công cụ tài chính khác.

#### Phải thu khách hàng

Việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng của Công ty dựa trên các chính sách, thủ tục và quy trình kiểm soát của Công ty có liên quan đến việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng.

Các khoản phải thu khách hàng chưa trả thường xuyên được theo dõi. Các phân tích về khả năng lập dự phòng được thực hiện tại ngày lập báo cáo trên cơ sở từng khách hàng đối với các khách hàng lớn.

#### Tiền gửi ngân hàng

Phần lớn tiền gửi ngân hàng của Công ty được gửi tại các ngân hàng lớn có uy tín ở Việt Nam. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

### 6. Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn trong việc đáp ứng các nghĩa vụ tài chính do tình trạng thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty phát sinh chủ yếu do không tương xứng trong các kỳ hạn của tài sản tài chính và các khoản phải trả tài chính.

Công ty giám sát rủi ro thanh khoản bằng việc duy trì tỷ lệ tiền mặt và các khoản tương đương tiền ở mức mà Ban Tổng Giám đốc cho là đủ để hỗ trợ tài chính cho các hoạt động kinh doanh của Công ty và để giảm thiểu ảnh hưởng của những thay đổi các luồng tiền.

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)**

Thông tin thời hạn đáo hạn của nợ phải trả tài chính của Công ty dựa trên các giá trị thanh toán chưa chiết khấu theo hợp đồng như sau:

	Từ 01 năm trở xuống	Từ 01 năm đến 05 năm	Cộng
<b>Số cuối kỳ</b>	<b>118.514.987.743</b>	<b>171.000.000</b>	<b>118.685.987.743</b>
Các khoản vay	30.795.910.274	171.000.000	30.966.910.274
Phải trả người bán	54.771.907.795	-	54.771.907.795
Chi phí phải trả	21.524.174.278	-	21.524.174.278
Phải trả khác	11.422.995.396	-	11.422.995.396
<b>Số đầu năm</b>	<b>107.460.977.010</b>	<b>270.000.000</b>	<b>107.730.977.010</b>
Các khoản vay	-	270.000.000	270.000.000
Phải trả người bán	71.484.902.533	-	71.484.902.533
Chi phí phải trả	26.110.027.395	-	26.110.027.395
Phải trả khác	9.866.047.082	-	9.866.047.082

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

**7. Rủi ro thị trường**

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường bao gồm 3 loại : Rủi ro ngoại tệ, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá khác.

**Rủi ro ngoại tệ**

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá hối đoái. Các tài sản và các khoản công nợ phải trả bằng gốc ngoại tệ đã được trình bày trong các thuyết minh liên quan trong báo cáo tài chính.

**Rủi ro lãi suất**

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động do thay đổi lãi suất thị trường. Rủi ro về thay đổi lãi suất thị trường của Công ty chủ yếu liên quan đến các khoản tiền gửi ngắn hạn, các khoản vay.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách theo dõi chặt chẽ tình hình thị trường có liên quan để xác định chính sách lãi suất hợp lý có lợi cho các mục đích quản lý giới hạn rủi ro của Công ty.

Công ty không thực hiện phân tích độ nhạy đối với lãi suất vì rủi ro do thay đổi lãi suất tại ngày lập báo cáo là không đáng kể.

**Rủi ro về giá khác**

Rủi ro về giá khác là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường ngoài thay đổi của lãi suất và tỷ giá hối đoái.

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)**

Các cổ phiếu do công ty nắm giữ có thể bị ảnh hưởng bởi các rủi ro về giá trị tương lai của cổ phiếu đầu tư. Công ty quản lý rủi ro về giá cổ phiếu bằng cách thiết lập hạn mức đầu tư và đa dạng hóa danh mục đầu tư.

**8. Số liệu so sánh**

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015 và Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán từ 01/01/2015 đến 30/06/2015 đã được Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán Nam Việt (AASCN) kiểm toán và soát xét.

**9. Thông tin khác**

Vào ngày 13/07/2016 số lượng cổ phiếu niêm yết của công ty thay đổi do phát hành cổ phiếu thưởng từ lợi nhuận của năm 2015 (10%/vốn CSH tương đương 2 901 074 cổ phiếu). Theo đó, tổng số lượng cổ phiếu sau khi thay đổi 34 359 416 cổ phiếu tương đương 343 594 160 000 VND.

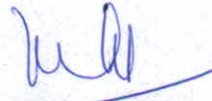
Người lập biểu



Nguyễn Lê Đức

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 10 tháng 08 năm 2016

Kế toán trưởng



Lê Thị Kim Chi

Tổng Giám đốc



Hồ Quỳnh Hương

